TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS-ST
Ngày: 28/4/2021
V/v tranh chấp*"hợp đồng dân sự về hụi"*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tấn Khoa

2. Bà Phan Thị Nga

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Tường Vi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2020/TLST- DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp*"Hợp đồng dân sự, hụi"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: số 1169, ấp An Thới, xã H.A, huyện C.M, tỉnh An Giang, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983; địa chỉ: số 477A/24, đường Q.C.T, khóm B.T3, phường B.K, thành phố L.X, tỉnh A.G, là người đại diện ủy quyền, (theo văn bản ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã L.Đ A, huyện C.M chứng nhận ngày 24/6/2020), (Có mặt).

Đồng bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1996; (Vắng mặt)

- Huỳnh Thị M, sinh năm 1960; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A.B, xã H.A, huyện C.M, tỉnh An Giang;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Thanh Nh, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp A.B, xã H.A, huyện C.M, tỉnh An Giang, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai thu thập trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, Bà có tham gia nhiều dây hụi do bà Huỳnh Thị M làm chủ hụi, cụ thể là 20 dây hụi, bà Huỳnh Thị B là cháu có hùn hạp hụi với bà Mừng tham gia thu hụi và giao dịch trực tiếp với bà. Các dây hụi đều chưa mãn nhưng bà Mừng tự ý ngừng hụi và không trả số tiền hụi mà bà đã đóng.

Ngày 05/4/2020, bà Huỳnh Thị B, bà Huỳnh Thị M có ký văn bản xác nhận nợ và cam kết nhận nợ, thừa nhận còn nợ bà số tiền 549.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu). Sau đó, bà đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà B, bà M không trả nợ và bỏ địa phương đi cho đến nay.

Đối với ông Huỳnh Thanh Nh là chồng của bà Huỳnh Thị B, hôn nhân hợp pháp vẫn còn tồn tại, việc bà B chơi hụi, thu tiền đem về phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu trong gia đình nên cũng phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Nay, bà yêu cầu bà Huỳnh Thị B, bà Huỳnh Thị M liên đới cùng ông Huỳnh Thanh Nh phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ hụi còn thiếu là 549.000.000 đồng *(Năm trăm bốn mươi chín triệu),* bà không yêu cầu tính lãi suất.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Bản photo 20 sổ hụi (có danh sách hụi viên kèm theo); bản photo giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 05/4/2020.

Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tuy đã được triệu tập nhiều lần đến các phiên hòa giải, công khai chứng cứ nhưng đều vắng mặt nên không thể ghi nhận ý kiến. Không tiến hành hòa giải được.

Tại Biên bản xác minh của Tòa án vào cùng ngày 07/01/2021, ghi nhận: tại Ban ấp A.B, xã H.A được ban ấp cung cấp các đương sự vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ nêu trên, địa phương có nghe thông tin bà B, bà M bể hụi, giật hụi và cùng ông Nh bỏ địa phương đi khoảng 4 - 5 tháng nay và hướng dẫn khởi kiện tại Tòa án theo quy định pháp luật dân sự và Biên bản xác minh tại Công an xã H.A xác nhận bà B, bà M, ông Nh vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã H.A, huyện C.M, chưa chuyển khẩu đến nơi nào khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu khởi kiện và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu ông Nh liên đới cùng bà B, bà M trả nợ cho bà.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nh vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tuy được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà Huỳnh Thị N có tham gia nhiều dây hụi do các bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị B làm chủ, cụ thể: Bà N tham gia 06 dây hụi 200.000 đồng, 06 dây hụi 300.000 đồng, 07 dây hụi 500.000 đồng, 01 dây hụi 1.000.000 đồng. Tổng cộng 20 dây hụi, bà B, bà M còn nợ 593.500.000 đồng. Ngày 05/4/2020, bà B và bà M có ký văn bản xác nhận còn nợ bà N 549.000.000 đồng và cam kết trả nợ. Việc bà N yêu cầu bà M, bà B, ông Nh (chồng bà B) liên đới trả tiền hụi 549.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà M, bà B, ông Nh vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Căn cứ bà N khởi kiện là 20 sổ hụi thể hiện các hụi viên là bà N và những người khác tham gia, do bà M làm chủ, bà B với vai trò là người phụ giúp bà M, bà N không chứng minh việc bà Bé có góp vốn cùng bà M làm chủ hụi. Tuy nhiên, tại biên bản xác nhận nợ ngày 05/4/2020 với nội dung: Bà M và bà B thừa nhận còn nợ bà N 549.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận. Mặt khác, bà M và bà B đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện về số nợ hụi 549.000.000 đồng nên việc bà N khởi kiện là có căn cứ.

Đối với ông Huỳnh Thanh Nh vắng mặt trong quá trình tố tụng và không gửi văn bản ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà N. Tại phiên tòa, bà N rút lại đối với yêu cầu khởi kiện đối với ông Nh nên cần đình chỉ xét xử theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 298, 471 Bộ luật Dân sự, các Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

- Buộc bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị B liên đới trả bà Huỳnh Thị N 549.000.000 đồng.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị N đối với ông Huỳnh Thanh Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu các bị đơn trả tiền nợ hụi. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp "hợp đồng dân sự về hụi" là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền: các bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã H.A, huyện C.M căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn, ông Nh tuy được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt của những người này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1.] Căn cứ xác lập và thực hiện hợp đồng:

Bà Huỳnh Thị N có tham gia nhiều dây hụi do các bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị B làm chủ, cụ thể: Bà N tham gia 06 dây hụi 200.000 đồng, 06 dây hụi 300.000 đồng, 07 dây hụi 500.000 đồng, 01 dây hụi 1.000.000 đồng. Tổng cộng 20 dây hụi, bà B, bà M còn nợ 593.500.000 đồng. Ngày 05/4/2020, bà B và bà M ký văn bản xác nhận còn nợ bà N 549.000.000 đồng và cam kết đồng trả nợ. Tuy bà N đã nhiều lần yêu cầu thực hiện theo cam kết nhưng các bị đơn không thực hiện việc trả nợ. Do đó, bà N yêu cầu bà M, bà B, ông Nh (chồng bà B) liên đới trả tiền hụi 549.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập đến các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà M, bà B, ông Nh vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

[4.2.] Căn cứ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn khởi kiện và cung cấp 20 sổ hụi, trong từng sổ hụi đều thể hiện cụ thể hụi viên là bà N và những người khác cùng tham gia. Bà M trực tiếp đứng ra làm chủ hụi, bà B tham gia với vai trò là người phụ giúp bà M. Mặc dù, bà N không chứng minh được việc bà B có góp vốn cùng bà M làm chủ hụi. Tuy nhiên, tại biên bản xác nhận và cam kết trả nợ được các bên lập ngày 05/4/2020, thể hiện: Bà M và bà B thừa nhận còn nợ bà N số tiền 549.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận nợ của các bên. Mặt khác, bà M, bà B đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ hụi 549.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn có căn cứ, được xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà N đối với ông Huỳnh Thanh Nh cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà B, bà M. Ông Huỳnh Thanh Nh vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không thể hiện ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà N. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N, đại diện hợp pháp cho bà N rút lại yêu cầu ông Nh liên đới cùng

bà B, bà M trả nợ. Đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn, phù hợp quy định pháp luật nên cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp.

[4.3.] Về lãi suất, do bà N không yêu cầu nên không đề cấp đến.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp.

Bà Bé, bà Mừng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch theo quy định pháp luật trên số tiền phải có nghĩa vụ trả cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

Buộc bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị B liên đới trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền nợ hụi 549.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà Huỳnh Thị N đối với yêu cầu ông Huỳnh Thanh Nh liên đới cùng bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị B trả nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị B phải chịu 25.960.000 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi nghìn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.960.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm tám mươi nghìn) theo biên lai thu số 0008924 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Đối với, bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Thanh Nh vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Phong

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Biên bản nghị án kết thúc vào lúc:……giờ…….phút cùng ngày, đọc lại cho các thành viên cùng nghe. Tất cả cùng thống nhất nội dung và đồng ý ký tên vào biên bản.

THÀNH VIÊN	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	
	Hà Huy Phong

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi

hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: